

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Đơn giá nhân công; Giá ca máy và thiết bị
thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;
Căn cứ Luật xây dựng năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2290/TTr-SXD
ngày 23 tháng 7 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các Đơn giá:

Phụ lục số 01: Đơn giá nhân công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Phụ lục số 02: Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Đơn giá nhân công; Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt, quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng Đơn giá nhân công xây dựng này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp tổng mức đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt thì Người quyết định đầu tư, Chủ đầu tư và các chủ thể có

liên quan xác định dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công được công bố; không phải cập nhật lại tổng mức đầu tư đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

2. Trường hợp dự toán xây dựng (bao gồm cả dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu) đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt và chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu: Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan xác định, cập nhật giá gói thầu xây dựng theo đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công được công bố; không phải cập nhật lại dự toán xây dựng đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

3. Trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì người quyết định đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật giá gói thầu theo đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công, trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật về đấu thầu và thời gian cần thiết để thực hiện việc cập nhật các định mức được ban hành, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công được công bố trước khi đóng thầu.

4. Trường hợp đã đóng thầu thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu đã được phê duyệt.

5. Trường hợp cập nhật dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng theo hướng dẫn tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 Quyết định này làm vượt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ pháp chế (Bộ Xây dựng);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch và các Phó CT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Tr.tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;
- Website Ninh Thuận;
- VPUB: Ban TCDNC, KTTH;
- Lưu: VT. Đat-XD

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu

PHỤ LỤC SỐ 01

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 227 /QĐ-UBND ngày 07/11 /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày)	
		Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công nhân xây dựng		
1	Nhóm 1 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	221.400	213.300
2	Nhóm 2 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	233.700	225.150
3	Nhóm 3 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	233.700	225.150
4	Nhóm 4 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	233.700	225.150
5	Nhóm 5 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	233.700	225.150
6	Nhóm 6 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.000	237.000
7	Nhóm 7 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.000	237.000
8	Nhóm 8 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.000	237.000
9	Nhóm 9 (Lái xe, cấp bậc bình quân 2/4)	246.000	237.000
10	Nhóm 10 (Lái xe, cấp bậc bình quân 2/4)	246.000	237.000
II	Kỹ sư (Khảo sát, thí nghiệm vật liệu, cấp bậc bình quân 4/8)	246.000	237.000
III	Tư vấn xây dựng		
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	898.544	730.769
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	695.549	561.966
3	Kỹ sư	584.755	461.538
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	415.760	405.000
IV	Nghệ nhân (cấp bậc bình quân 1,5/2)	527.000	502.000
V	Vận hành Tàu thuyền		
1	Thuyền trưởng (cấp bậc bình quân 1,5/2)	443.000	422.000



TT	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày)	
		Khu vực 3	Khu vực 4
2	Thuyền phó, Thuyền phó I (cấp bậc bình quân 1,5/2)	443.000	422.000
3	Thuyền phó II (cấp bậc bình quân 1,5/2)	443.000	422.000
4	Thủy thủ, Thợ điện, Thợ máy (cấp bậc bình quân 2/4)	443.000	422.000
5	Máy I, Máy II, Máy trưởng, Điện trưởng, Kỹ thuật viên cuộc I, Kỹ thuật viên cuộc II (cấp bậc bình quân 1,5/2)	443.000	422.000
VI	Thợ lặn, thợ lặn cấp I		
1	Thợ lặn (cấp bậc bình quân 2/4)	527.000	502.000
2	Thợ lặn cấp I (cấp bậc bình quân 1/2)	527.000	502.000

b

PHỤ LỤC SỐ 02

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 227 /QĐ-UBND ngày 07/.../2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc Hội
- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Một số tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là Giá ca máy) là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

2. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số các khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

3. Giá ca máy chưa bao gồm chi phí cho các loại công tác xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, nước, khí nén và các loại công tác xây dựng thực hiện tại hiện trường phục vụ cho việc lắp đặt, vận hành thử của một số loại máy như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray và các loại thiết bị tương tự. Các chi phí này được lập dự toán riêng theo biện pháp thi công và tính vào chi phí gián tiếp của dự toán công trình.

4. Các nội dung chi phí trong giá ca máy được xác định phù hợp theo loại máy có cùng công nghệ, xuất xứ, các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu.

5. Danh mục máy, các định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác, tiêu hao nhiên liệu năng lượng, nhân công điều khiển và nguyên giá máy được xác định theo Phụ lục 2 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy



b

và thiết bị thi công xây dựng và Phụ lục 3 của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

6. Giá ca máy bao gồm các thành phần chi phí:

6.1. Chi phí khấu hao: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của máy vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của máy để thu hồi vốn đầu tư máy.

6.2. Chi phí sửa chữa: là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa máy chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu tính chất của đối tượng công tác.

6.3. Chi phí nhiên liệu, năng lượng: bao gồm nhiên liệu chính (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) trong thời gian một ca làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động và nhiên liệu phụ (dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,...) trong thời gian một ca làm việc của máy.

Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trong đó giá xăng, dầu diesel được xác định theo thông cáo báo chí giá xăng dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam Petrolimex tại thời điểm 15 giờ 00 ngày 27 tháng 6 năm 2020. Giá điện theo mức giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất cấp điện áp dưới 6kV giờ bình thường trong Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương:

+ Xăng E5 RON 92-II	: 13.209 đồng/lít
+ Dầu diesel 0,05S-II	: 11.227 đồng/lít
+ Điện	: 1.685 đồng/kWh

Hệ số nhiên liệu phụ (Kp) cho một ca máy:

+ Động cơ xăng	: 1,02
+ Động cơ diesel	: 1,03
+ Động cơ điện	: 1,05

6.4. Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy. Chi phí nhân công

điều khiển được xác định theo đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

6.5. Chi phí khác: Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình dự toán xây dựng.

3. Kết cấu Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 02 khu vực (Khu vực 3 gồm Tp Phan Rang – Tháp Chàm và các huyện Ninh Hải, Thuận Bắc và khu vực 4 gồm các địa bàn còn lại) được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; Chi phí khác.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng bao gồm 02 chương:

- Chương 1: Máy và thiết bị thi công xây dựng
- Chương 2: Máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm

4. Hướng dẫn sử dụng

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này để các tổ chức, cá nhân có liên quan dùng để lập và quản lý chi phí xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ..

Trong quá trình sử dụng Bảng giá ca máy này nếu có vướng mắc hoặc ý kiến khác đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Ninh Thuận để đề tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh Ninh Thuận xem xét, giải quyết.



h

CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ												
	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:												
1	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43 lít diesel	1x4/7	809.944	497.244	267.039	1.519.266	257.270	1.509.497
2	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51 lít diesel	1x4/7	952.186	589.754	267.039	1.744.367	257.270	1.734.598
3	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	682.265	267.039	1.951.925	257.270	1.942.156
4	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	751.648	267.039	2.121.601	257.270	2.111.832
5	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636	959.796	267.039	2.964.010	257.270	2.954.241
6	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.306.711	267.039	3.569.485	257.270	3.559.716
7	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.595.806	267.039	4.760.372	257.270	4.750.603
8	3,60 m ³	300	14	4	5	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000	2.301.198	267.039	7.251.117	257.270	7.241.348
9	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000	959.796	267.039	3.230.942	257.270	3.221.173
10	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.306.711	267.039	3.674.118	257.270	3.664.349
	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:												
11	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647	659.137	267.039	2.085.293	257.270	2.075.524
12	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73 lít diesel	1x4/7	2.084.693	844.158	267.039	3.115.710	257.270	3.105.941
	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:												
13	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59 lít diesel	1x5/7	1.080.697	682.265	313.974	2.081.092	302.487	2.069.605
14	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65 lít diesel	1x5/7	1.188.698	751.648	313.974	2.258.892	302.487	2.247.405
15	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113 lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.306.711	313.974	3.735.434	302.487	3.723.947
16	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128 lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.480.168	313.974	4.482.157	302.487	4.470.670
17	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164 lít diesel	1x5/7	3.732.682	1.896.465	313.974	5.785.200	302.487	5.773.713
	Máy xúc lật - dung tích gầu:												
18	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29 lít diesel	1x4/7	690.656	335.350	267.039	1.199.314	257.270	1.189.545
18a	0,90 m ³	280	16	4,8	5	39 lít diesel	1x4/7	911.473	450.989	267.039	1.505.801	257.270	1.496.032
19	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665	543.499	267.039	1.728.120	257.270	1.718.351
20	1,65 m ³	280	16	4,8	5	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509	867.286	267.039	2.311.922	257.270	2.302.153

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
21	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.098.562	267.039	2.755.667	257.270	2.745.898
22	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220	1.549.551	267.039	4.325.143	257.270	4.315.374
	Máy ủi - công suất:												
23	75 CV	280	18	6	5	38 lít diesel	1x4/7	496.093	439.425	267.039	1.188.383	257.270	1.178.614
23a	100 CV	280	14	5,8	5	44 lít diesel	1x4/7	792.756	508.808	267.039	1.438.364	257.270	1.428.595
24	110 CV	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1x4/7	851.855	531.935	267.039	1.510.882	257.270	1.501.113
25	140 CV	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	682.265	267.039	2.091.709	257.270	2.081.940
26	180 CV	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	878.850	267.039	2.592.783	257.270	2.583.014
27	240 CV	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.086.998	267.039	3.077.287	257.270	3.067.518
28	320 CV	280	12	4,1	5	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784	1.445.476	267.039	4.349.822	257.270	4.340.053
	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:												
29	9 m ³	280	14	4,2	5	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900	1.526.423	372.237	3.243.953	358.618	3.230.334
30	16 m ³	280	14	4	5	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577	1.780.827	372.237	4.183.137	358.618	4.169.518
31	25 m ³	280	13	4	5	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328	2.104.613	372.237	4.908.604	358.618	4.894.985
	Máy san tự hành - công suất:												
32	110 CV	230	15	3,6	5	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799	450.989	313.974	1.747.739	302.487	1.736.252
33	140 CV	230	14	3,08	5	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764	508.808	313.974	2.055.277	302.487	2.043.790
34	180 CV	250	14	3,1	5	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454	624.446	313.974	2.357.160	302.487	2.345.673
	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:												
35	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484	40.420	224.961	304.312	216.730	296.081
36	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	47.156	224.961	317.511	216.730	309.280
37	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771	53.893	224.961	327.860	216.730	319.629
38	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663	67.366	224.961	343.925	216.730	335.694
	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tịnh:												
39	9 T	270	15	4,3	5	34 lít diesel	1x4/7	611.661	393.170	267.039	1.176.722	257.270	1.166.953
40	16 T	270	15	4,3	5	38 lít diesel	1x4/7	695.012	439.425	267.039	1.293.363	257.270	1.283.594
41	18 T	270	14	4,3	5	42 lít diesel	1x4/7	765.981	485.680	267.039	1.374.015	257.270	1.364.246
42	25 T	270	14	4,1	5	55 lít diesel	1x4/7	873.524	636.010	267.039	1.605.103	257.270	1.595.334
	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tịnh:												
43	8 T	270	14	4,6	5	19 lít diesel	1x4/7	778.593	219.712	267.039	1.126.928	257.270	1.117.159
44	15 T	270	14	4,3	5	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266	450.989	267.039	1.746.732	257.270	1.736.963
45	18 T	270	14	4,3	5	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153	612.882	267.039	2.083.734	257.270	2.073.965
46	20 T	270	14	4,3	5	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452	705.392	267.039	2.217.854	257.270	2.208.085
47	25 T	270	14	3,7	5	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970	774.775	267.039	2.358.446	257.270	2.348.677

b

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:												
49	6 T	270	15	2,9	5	20 lít diesel	1x4/7	310.973	231.276	267.039	744.790	257.270	735.021
50	8,5 T ÷ 9 T	270	15	2,9	5	24 lít diesel	1x4/7	365.850	277.531	267.039	834.540	257.270	824.771
51	10 T	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1x4/7	476.144	300.659	267.039	945.086	257.270	935.317
52	12 T	270	15	2,9	5	32 lít diesel	1x4/7	516.960	370.042	267.039	1.046.820	257.270	1.037.051
52a	16 T	270	15	2,9	5	37 lít diesel	1x4/7	534.828	427.861	267.039	1.118.801	257.270	1.109.032
52b	25 T	270	15	2,9	5	47 lít diesel	1x4/7	601.429	543.499	267.039	1.287.226	257.270	1.277.457
	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:												
53	12 T	270	15	3,6	5	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429	335.350	267.039	1.481.011	257.270	1.471.242
54	20 T	270	15	3,6	5	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452	705.392	267.039	2.290.616	257.270	2.280.847
	MÁY NÂNG CHUYÊN												
	Cần trục ô tô - sức nâng:												
55	3 T	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	645.827	289.095	500.339	1.259.596	482.033	1.241.290
56	4 T	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	693.293	300.659	500.339	1.305.715	482.033	1.287.409
57	5 T	250	9	4,7	5	30 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	769.879	346.914	500.339	1.395.407	482.033	1.377.101
58	6 T	250	9	4,7	5	33 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	948.964	381.606	500.339	1.557.607	482.033	1.539.301
59	10 T	250	9	4,5	5	37 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.328.572	427.861	500.339	1.863.515	482.033	1.845.209
60	16 T	250	9	4,5	5	43 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.556.727	497.244	500.339	2.093.519	482.033	2.075.213
61	20 T	250	8	4,5	5	44 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.939.546	508.808	500.339	2.304.763	482.033	2.286.457
62	25T	250	8	4,3	5	50 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.230.644	578.191	500.339	2.550.755	482.033	2.532.449
63	30 T	250	8	4,3	5	54 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.521.398	624.446	500.339	2.788.907	482.033	2.770.601
64	40 T	250	7	4,1	5	64 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	3.736.007	740.084	500.339	3.541.803	482.033	3.523.497
65	50 T	250	7	4,1	5	70 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	5.241.944	809.467	500.339	4.538.843	482.033	4.520.537
	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:												

b

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
66	6 T	240	9	4,5	5	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	289.095	639.276	1.389.952	615.888	1.366.564
67	16 T	240	9	4,5	5	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	381.606	639.276	1.778.081	615.888	1.754.693
68	25T	240	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	416.297	639.276	1.984.037	615.888	1.960.649
69	40 T	240	8	4	5	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	578.191	639.276	2.988.905	615.888	2.965.517
70	63 T ÷ 65 T	240	8	4	5	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	705.392	639.276	3.443.387	615.888	3.419.999
71	80 T	240	7	3,8	5	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	774.775	639.276	4.380.224	615.888	4.356.836
72	90 T	240	7	3,8	5	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	797.903	705.631	5.197.175	679.816	5.171.360
73	100 T	240	7	3,8	5	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	855.722	705.631	6.010.962	679.816	5.985.147
74	110 T	240	7	3,6	5	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	901.977	705.631	7.155.582	679.816	7.129.767
75	125 T ÷ 130 T	240	7	3,6	5	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	936.669	705.631	8.266.570	679.816	8.240.755
Cần cầu bánh xích - sức nâng:													
76	5 T	250	9	5,4	5	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	370.042	581.013	1.549.358	559.757	1.528.102
77	10 T	250	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	416.297	581.013	1.761.430	559.757	1.740.174
78	16 T	250	9	4,5	5	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	520.371	581.013	2.094.894	559.757	2.073.638
79	25 T	250	8	4,6	5	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	543.499	639.276	2.457.181	615.888	2.433.793
80	28 T	250	8	4,6	5	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	566.627	639.276	2.727.238	615.888	2.703.850
81	40 T	250	8	4,1	5	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	589.754	639.276	3.168.069	615.888	3.144.681
82	50 T	250	8	4,1	5	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	624.446	639.276	3.753.645	615.888	3.730.257
83	63 T ÷ 65 T	250	7	4,1	5	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	647.573	639.276	4.153.299	615.888	4.129.911
84	80 T	250	7	3,8	5	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	670.701	639.276	4.627.381	615.888	4.603.993
85	100 T	250	7	3,8	5	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	682.265	639.276	5.552.171	615.888	5.528.783
86	110 T	250	7	3,6	5	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	728.520	639.276	6.229.468	615.888	6.206.080
87	125 T ÷ 130 T	250	7	3,6	5	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	832.594	639.276	8.304.163	615.888	8.280.775
88	150 T	250	7	3,6	5	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	959.796	639.276	9.222.169	615.888	9.198.781
89	250 T	200	7	3,6	5	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	1.630.497	639.276	22.059.859	615.888	22.036.471
90	300 T	200	7	3,6	5	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	1.792.391	639.276	29.482.131	615.888	29.458.743
Cần trục tháp - sức nâng:													
91	5 T	290	13	4,7	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	74.309	538.935	1.286.548	519.217	1.266.830
92	10 T	290	12	4	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	106.155	538.935	1.663.454	519.217	1.643.736
93	12 T	290	12	4	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	120.309	538.935	1.900.046	519.217	1.880.328
94	15 T	290	12	4	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	159.233	538.935	2.061.249	519.217	2.041.531
95	20 T	290	11	3,8	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	199.925	538.935	2.287.649	519.217	2.267.931
96	25 T	290	11	3,8	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	212.310	597.198	2.957.220	575.348	2.935.370
97	30 T	290	11	3,8	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	226.464	597.198	3.515.156	575.348	3.493.306
98	40 T	290	11	3,5	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	238.849	597.198	3.912.454	575.348	3.890.604

b

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
99	50 T	290	11	3,5	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	253.003	639.276	4.751.153	615.888	4.727.765
100	60 T	290	11	3,5	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	350.312	639.276	5.813.238	615.888	5.789.850
	Cần cầu nổi:												
101	Kéo theo - sức nâng 30T	195	9	6,2	7	81 lít diesel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	936.669	2.713.841	6.702.527	2.585.194	6.573.880
102	Tự hành - sức nâng 100 T	195	9	6	7	118 lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.364.530	3.722.328	9.637.641	3.545.874	9.461.187
	Công trực/cầu long môn - sức nâng:												
103	10 T	195	12	2,8	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	143.309	538.935	1.131.792	519.217	1.112.074
104	20 T	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	159.233	597.198	1.381.505	575.348	1.359.655
105	30 T	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	159.233	597.198	1.453.215	575.348	1.431.365
106	50 T	195	12	2,5	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	217.618	663.553	1.717.467	639.276	1.693.190
107	60 T	195	12	2,5	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	254.772	663.553	1.825.723	639.276	1.801.446
108	90 T	195	12	2,5	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	318.465	663.553	2.202.771	639.276	2.178.494
109	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	412.235	1.665.354	4.886.712	1.604.428	4.825.786
110	Thiết bị nâng hạ dầm 90 T	195	12	3,5	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	410.466	1.131.276	4.618.474	1.089.888	4.577.086
110	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1x4/7	11.818	28.308	267.039	309.589	257.270	299.820
	Cầu trục - sức nâng:												
111	30 T	290	9	2,3	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	84.924	597.198	883.220	575.348	861.370
112	40 T	290	9	2,3	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	106.155	597.198	929.657	575.348	907.807
113	50 T	290	9	2,3	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	127.386	597.198	981.025	575.348	959.175
114	60 T	290	9	2,3	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	148.617	663.553	1.119.875	639.276	1.095.598
115	90 T	290	9	2,3	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	191.079	663.553	1.237.163	639.276	1.212.886
116	110 T	290	9	2,1	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	233.541	663.553	1.418.098	639.276	1.393.821
117	125 T	290	9	2,1	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	254.772	663.553	1.517.450	639.276	1.493.173

h

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
118	180 T	290	9	2,1	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	297.234	663.553	1.739.770	639.276	1.715.493
119	250 T	290	9	2	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	360.927	663.553	2.023.576	639.276	1.999.299
	Máy vận thăng - sức nâng:												
120	0,8 T	290	17	4,3	5	21 kWh	1x3/7	187.683	37.154	224.961	421.322	216.730	413.091
121	2,0 T	290	17	4,1	5	32 kWh	1x3/7	251.200	56.616	224.961	492.931	216.730	484.700
122	3,0 T	290	17	4,1	5	39 kWh	1x3/7	288.920	69.001	224.961	537.053	216.730	528.822
	Máy vận thăng lồng - sức nâng:												
123	3,0 T	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1x3/7	590.336	83.155	224.961	795.652	216.730	787.421
	Tời điện - sức kéo:												
124	0,5 T	240	15	5,1	4	4 kWh	1x3/7	4.600	7.077	224.961	236.657	216.730	228.426
125	1,0 T	240	15	5,1	4	5 kWh	1x3/7	5.900	8.846	224.961	239.732	216.730	231.501
126	1,5 T	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400	9.731	224.961	250.819	216.730	242.588
127	2,0 T	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1x3/7	23.900	11.146	224.961	259.609	216.730	251.378
128	3,0 T	240	15	4,6	4	11 kWh	1x3/7	38.600	19.462	224.961	279.967	216.730	271.736
129	3,5 T	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	21.231	224.961	285.327	216.730	277.096
130	5,0 T	240	15	4,6	4	14 kWh	1x3/7	51.700	24.770	224.961	297.338	216.730	289.107
	Pa lăng xích - sức nâng:												
131	3,0 T	240	15	4,6	4		1x3/7	7.900		224.961	232.729	216.730	224.498
132	5,0 T	240	15	4,2	4		1x3/7	10.200		224.961	234.821	216.730	226.590
	Kích nâng - sức nâng:												
133	10 T	190	13	2,2	5		1x4/7	4.600		267.039	271.930	257.270	262.161
134	30 T	190	13	2,2	5		1x4/7	5.800		267.039	273.205	257.270	263.436
135	50 T	190	13	2,2	5		1x4/7	9.800		267.039	277.458	257.270	267.689
136	100 T	190	13	2,2	5		1x4/7	19.000		267.039	287.239	257.270	277.470
137	200 T	190	13	2,2	5		1x4/7	27.400		267.039	296.170	257.270	286.401
138	250 T	190	13	2,2	5		1x4/7	44.000		267.039	310.807	257.270	301.038
139	500 T	190	13	2,2	5		1x4/7	95.500		267.039	362.036	257.270	352.267
140	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6 kWh	1x4/7	118.182	10.616	267.039	393.970	257.270	384.201
	Kích thông tâm:												
141	RRH - 100T	190	13	2,2	5		1x4/7	84.383		267.039	350.978	257.270	341.209
142	YCW - 150T	190	13	2,2	5		1x4/7	11.694		267.039	279.472	257.270	269.703
143	YCW - 250T	190	13	2,2	5		1x4/7	18.000		267.039	286.176	257.270	276.407
144	YCW - 500T	190	13	2,2	5		1x4/7	55.491		267.039	322.238	257.270	312.469

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
145	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t,6c)	190	13	3,5	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	51.308	581.013	890.366	559.757	869.110
146	Kích sợi đơn YDC - 500 T	190	13	2,2	5		1x4/7	20.179		267.039	288.492	257.270	278.723
Trạm bơm dầu áp lực - công suất:													
147	40MPa (HCP - 400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1x4/7	24.077	24.770	267.039	326.657	257.270	316.888
148	50MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1x4/7	30.497	35.385	267.039	343.996	257.270	334.227
Xe nâng - chiều cao nâng:													
149	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	731.758	289.095	500.339	1.330.412	482.033	1.312.106
150	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	994.767	335.350	500.339	1.564.001	482.033	1.545.695
151	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.254.565	381.606	500.339	1.800.466	482.033	1.782.160
Xe thang - chiều dài thang:													
152	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.008.639	289.095	500.339	1.596.345	482.033	1.578.039
153	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.371.165	335.350	500.339	1.922.827	482.033	1.904.521
154	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.662.779	381.606	500.339	2.200.291	482.033	2.181.985
MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG													
Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:													
155	1,2 T	260	14	4,4	5	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927	647.573	313.974	1.914.255	302.487	1.902.768
156	1,8 T	260	14	4,4	5	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813	682.265	313.974	2.040.234	302.487	2.028.747
157	3,5 T	260	13	3,9	5	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696	716.956	313.974	2.896.574	302.487	2.885.087
158	4,5 T	260	13	3,9	5	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960	751.648	313.974	3.246.021	302.487	3.234.534
159	8,0 T	260	13	3,9	5	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610	1.688.316	313.974	12.164.120	302.487	12.152.633
Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:													
160	1,2 T	260	14	3,9	5	24xlít diesel+14xkWh	1x5/7	579.674	302.301	313.974	1.095.621	302.487	1.084.134

b

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
161	1,8 T	260	14	3,9	5	30xlít diesel+1 4xkWh	1x5/7	852.657	371.684	313.974	1.390.740	302.487	1.379.253
162	2,5 T	260	12	3,5	5	36xlít diesel+2 5xkWh	1x5/7	1.129.080	460.528	313.974	1.612.627	302.487	1.601.140
163	3,5 T	260	12	3,5	5	48xlít diesel+2 5xkWh	1x5/7	1.271.935	599.294	313.974	1.857.435	302.487	1.845.948
164	4,5T	260	12	3,5	5	63xlít diesel+3 4xkWh	1x5/7	1.570.829	788.675	313.974	2.268.687	302.487	2.257.200
165	5,5 T	260	12	3,5	5	78xlít diesel+3 4xkWh	1x5/7	1.872.934	962.132	313.974	2.666.399	302.487	2.654.912
Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:													
166	60 kW	220	13	4,8	5	40xlít diesel+1 59xkWh	1x5/7	3.047.619	743.863	313.974	4.036.192	302.487	4.024.705
167	90 kW	220	13	4,8	5	51xlít diesel+2 40xkWh	1x5/7	4.585.650	1.014.374	313.974	5.809.779	302.487	5.798.292
Búa rung - công suất:													
168	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	191.079		300.670		300.670
169	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	238.849		372.362		372.362
170	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	631.622		869.670		869.670
Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:													
171	1,8 T	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	485.680	2.713.841	5.934.172	2.585.194	5.805.525
172	2,5 T	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	543.499	2.713.841	6.089.804	2.585.194	5.961.157

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
173	3,5 T	240	12	5,9	6	52 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	601.318	2.713.841	6.199.349	2.585.194	6.070.702
174	4,5 T	240	12	5,9	6	58 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	670.701	2.713.841	6.946.494	2.585.194	6.817.847
Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:													
175	7,5 T	240	11	4,6	6	162 lít diesel	1 t.trI.1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+ 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	1.873.337	3.722.328	13.980.891	3.545.874	13.804.437
Máy ép cọc trước - lực ép:													
176	60 T	210	17	4	5	38 kWh	1x4/7	138.727	67.232	267.039	494.797	257.270	485.028
177	100 T	210	17	4	5	53 kWh	1x4/7	188.256	93.770	267.039	578.648	257.270	568.879
178	150 T	210	17	4	5	75 kWh	1x4/7	213.021	132.694	267.039	646.228	257.270	636.459
179	200 T	210	17	4	5	84 kWh	1x4/7	237.786	148.617	267.039	690.808	257.270	681.039
180	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.337.553	492.000	12.443.431	474.000	12.425.431
181	Máy ép thủy lực (KGG-130C4), lực ép 130T	240	15	2,6	5	138 kWh	1x4/7	671.738	244.157	267.039	1.101.765	257.270	1.091.996
182	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48 lít diesel	1x4/7	1.099.500	555.063	267.039	1.725.604	257.270	1.715.835
Máy khoan xoay:													
183	80÷125kNm	260	13	8,2	5	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467	601.318	372.237	4.741.564	358.618	4.727.945
184	150÷200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371	786.339	372.237	5.481.954	358.618	5.468.335
185	>200÷300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.110.126	372.237	12.599.621	358.618	12.586.002
186	>300÷400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951	1.584.242	372.237	15.221.481	358.618	15.207.862

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
187	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686			489.536		489.536
188	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32xlít diesel+1 71xkWh	1x6/7	4.600.000	672.584	372.237	5.149.436	358.618	5.135.817
	Máy khoan cọc đất:												
189	1 cần	260	13	6,5	5	36xlít diesel+1 67xkWh	1x6/7	5.354.545	711.762	372.237	5.861.901	358.618	5.848.282
189	2 cần	260	13	6,5	5	36xlít diesel+2 32xkWh	1x6/7	6.109.091	826.763	372.237	6.650.189	358.618	6.636.570
190	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800			13.946		13.946
	Máy trộn dung dịch - dung tích:												
191	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1x3/7	25.796	23.000	224.961	271.522	216.730	263.291
192	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1x4/7	177.479	31.847	267.039	442.643	257.270	432.874
	Máy sàng lọc - năng suất:												
193	100 m ³ /h	300	15	5,8	5	21 kWh	1x4/7	353.468	37.154	267.039	590.502	257.270	580.733
	Máy bơm dung dịch - năng suất:												
194	15 m ³ /h	215	16	6,6	5	37 kWh	1x4/7	22.000	65.462	267.039	360.743	257.270	350.974
195	200 m ³ /h	215	16	6,6	5	50 kWh	1x4/7	43.182	88.463	267.039	407.722	257.270	397.953
	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG												
	Máy trộn bê tông - dung tích:												
196	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	19.462	224.961	296.787	216.730	288.556
	Máy trộn vữa - dung tích:												
198	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	8.846	224.961	257.072	216.730	248.841
199	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1x3/7	17.828	14.154	224.961	271.415	216.730	263.184
200	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1x3/7	22.873	19.462	224.961	285.863	216.730	277.632
	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:												
201	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	127.386	267.039	523.392	257.270	513.623
202	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	169.848	267.039	613.862	257.270	604.093
	Trạm trộn bê tông - năng suất:												
203	16 m ³ /h	260	15	5,8	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	162.771	538.935	1.550.154	519.217	1.530.436

h2

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
204	25 m ³ /h	260	15	5,6	5	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	205.233	538.935	1.915.821	519.217	1.896.103
205	30 m ³ /h	260	15	5,6	5	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	304.311	538.935	2.323.513	519.217	2.303.795
206	50 m ³ /h	260	15	5,6	5	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	350.312	538.935	3.252.319	519.217	3.232.601
207	60 m ³ /h	260	15	5,3	5	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	468.851	538.935	3.574.955	519.217	3.555.237
208	75 m ³ /h	260	15	5,3	5	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	739.547	763.896	4.466.900	735.947	4.438.951
209	90 m ³ /h	260	15	5,3	5	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	751.931	763.896	5.457.730	735.947	5.429.781
210	125 m ³ /h	260	15	5,3	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	789.086	763.896	6.473.328	735.947	6.445.379
211	160 m ³ /h	260	15	5	5	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	978.395	988.857	7.068.478	952.677	7.032.298
Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:													
212	35 m ³ /h	155	18	7,6	5	76 kWh	1x4/7	18.917	134.463	267.039	438.848	257.270	429.079
213	45 m ³ /h	155	18	7,6	5	97 kWh	1x4/7	23.618	171.617	267.039	485.283	257.270	475.514
Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:													
214	20 m ³ /h	260	18	8,6	5	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	557.314	492.000	2.598.080	474.000	2.580.080
215	25 m ³ /h	260	18	7,6	5	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	631.622	492.000	3.080.022	474.000	3.062.022
216	125 m ³ /h	260	18	7,6	5	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.114.628	492.000	8.213.808	474.000	8.195.808
Máy nghiền đá thô - năng suất:													
217	14 m ³ /h	260	18	8,6	5	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	237.080	492.000	975.074	474.000	957.074
218	200 m ³ /h	260	18	8,6	5	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.486.170	492.000	4.077.665	474.000	4.059.665
Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:													
219	25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	371.543	953.250	5.510.707	918.375	5.475.832
220	50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	530.775	953.250	7.404.177	918.375	7.369.302
221	60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	573.237	1.220.289	8.700.395	1.175.645	8.655.751
222	80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	679.392	1.534.263	9.911.953	1.478.132	9.855.822
223	120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.263.245	1.534.263	11.307.961	1.478.132	11.251.830
MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ													
Máy phun nhựa đường - công suất:													
224	190 CV	150	13	5,6	6	57 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	930.161	659.137	500.339	2.604.326	482.033	2.586.020
Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:													
225	65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	393.170	538.935	2.645.291	519.217	2.625.573
226	100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	578.191	538.935	3.144.608	519.217	3.124.890
227	130 CV - 140 CV	180	14	3,8	5	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	728.520	538.935	4.823.839	519.217	4.804.121

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
228	Máy rải Novachip 170 CV	180	14	3,8	5	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	913.541	538.935	17.145.809	519.217	17.126.091
229	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m³/h-60 m³/h	180	14	4,2	5	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	346.914	538.935	3.360.657	519.217	3.340.939
230	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	659.137	538.935	9.936.961	519.217	9.917.243
	Máy cào bóc:												
231	Máy cào bóc đường Wirtgen -1000C	220	16	5,8	5	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.063.871	581.013	5.228.539	559.757	5.207.283
232	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	3.931.695	705.631	38.842.847	679.816	38.817.032
233	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	6.047.873	705.631	30.553.504	679.816	30.527.689
234	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1x4/7	57.211		267.039	342.844	257.270	333.075
235	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diesel	1x4/7	324.920	127.202	267.039	782.520	257.270	772.751
236	Máy rót Mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1x4/7	34.166	53.893	267.039	363.298	257.270	353.529
237	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1x4/7	45.516		267.039	352.382	257.270	342.613
238	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	844.158	538.935	9.415.616	519.217	9.395.898
	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ												
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:												
239	1,5 T	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	157.562	94.312	246.000	519.303	237.000	510.303
240	2,0 T	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	183.212	161.678	246.000	615.807	237.000	606.807
241	2,5 T	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	218.983	175.151	246.000	662.033	237.000	653.033
242	5,0 T	250	17	6,2	6	25 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	317.869	289.095	246.000	884.751	237.000	875.751
243	7,0 T	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	427.131	358.478	246.000	1.074.322	237.000	1.065.322
244	10 T	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	560.241	439.425	246.000	1.281.521	237.000	1.272.521
245	12 T	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	606.044	474.116	291.864	1.386.010	281.186	1.375.332
246	15 T	260	16	6,2	6	46 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	739.497	531.935	291.864	1.580.362	281.186	1.569.684
247	20 T	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.248.374	647.573	291.864	2.049.103	281.186	2.038.425

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
248	32 T	270	14	5,4	6	62 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.976.364	716.956	291.864	2.765.588	281.186	2.754.910
	Ô tô tự đổ - trọng tải:												
249	2,5 T	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	248.104	255.990	246.000	776.813	237.000	767.813
250	5,0 T	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	437.559	474.116	246.000	1.204.797	237.000	1.195.797
251	7,0 T	260	17	7,3	6	46 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	616.643	531.935	246.000	1.456.243	237.000	1.447.243
252	10 T	280	17	7,3	6	57 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	704.070	659.137	246.000	1.624.294	237.000	1.615.294
253	12 T	280	17	7,3	6	65 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	812.415	751.648	291.864	1.873.336	281.186	1.862.658
254	15 T	300	16	6,8	6	73 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.035.410	844.158	291.864	2.074.794	281.186	2.064.116
255	20 T	300	16	6,8	6	76 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.540.447	878.850	291.864	2.567.386	281.186	2.556.708
256	22 T	300	14	6,8	6	77 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.802.194	890.413	291.864	2.708.135	281.186	2.697.457
257	25 T	340	13	6,8	6	81 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	2.341.396	936.669	291.864	2.915.715	281.186	2.905.037
258	27 T	340	13	6,6	6	86 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	2.505.849	994.488	291.864	3.077.297	281.186	3.066.619
	Ô tô đầu kéo - công suất:												
259	150 CV	200	13	4,9	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	448.050	346.914	291.864	1.145.075	281.186	1.134.397
260	200 CV	200	13	4,9	6	40 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	618.750	462.552	291.864	1.453.604	281.186	1.442.926
260a	255 CV	200	12	4,4	6	51 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	878.300	589.754	291.864	1.812.616	281.186	1.801.938
261	272 CV	260	11	4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.079.950	647.573	291.864	1.766.014	281.186	1.755.336
262	360 CV	260	11	3,8	6	68 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.136.368	786.339	291.864	1.939.220	281.186	1.928.542
	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:												
263	6,0 m ³	260	14	5,7	6	43 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	884.645	497.244	500.339	1.824.386	482.033	1.806.080
264	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.176.758	740.084	500.339	3.258.110	482.033	3.239.804
265	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.966.930	809.467	500.339	4.059.922	482.033	4.041.616
	Ô tô tưới nước - dung tích:												
266	4,0 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	438.539	231.276	246.000	856.781	237.000	847.781
267	5,0 m ³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	497.469	265.968	291.864	963.460	281.186	952.782

b

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
268	6,0 m ³	260	12	4,4	6	24 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	571.304	277.531	291.864	1.035.228	281.186	1.024.550
269	7,0 m ³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	688.248	300.659	291.864	1.121.945	281.186	1.111.267
270	9,0 m ³	260	11	4,1	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	796.249	312.223	291.864	1.216.586	281.186	1.205.908
271	16 m ³	270	11	4,1	6	35 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.114.405	404.733	291.864	1.522.083	281.186	1.511.405
Ô tô hút bùn, hút mùn khoan - dung tích:													
272	2,0 m ³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	435.615	219.712	246.000	849.389	237.000	840.389
273	3,0 m ³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	642.388	312.223	291.864	1.169.882	281.186	1.159.204
Ô tô bán tải - trọng tải:													
274	1,5 T	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	359.717	242.517	246.000	846.795	237.000	837.795
Rơ moóc - trọng tải:													
275	15 T	240	13	3,7	6			160.855			143.429		143.429
276	21 T	240	13	3,7	6			186.651			166.430		166.430
277	30 T	240	13	3,1	6			251.560			218.019		218.019
278	40 T	240	13	3,1	6			297.117			257.501		257.501
279	60 T	240	13	3,1	6			333.817			289.308		289.308
280	100 T	240	13	3,1	6			537.425			465.768		465.768
281	125 T	240	13	3,1	6			601.973			521.710		521.710
Xe bồn chuyên dụng:													
282	30 T	240	13	3,1	6	93 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	259.150	1.075.434	291.864	1.591.895	281.186	1.581.217
283	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	3.243.150	404.733	500.339	5.265.307	482.033	5.247.001
283a	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	931.000	265.968	291.864	1.654.343	281.186	1.643.665
MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ													
Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:													
284	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1x3/7	13.471	8.846	224.961	251.488	216.730	243.257
285	D ≤ 42mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	26.484		224.961	259.721	216.730	251.490

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
286	D≤42mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1x3/7	126.804		224.961	371.314	216.730	363.083
287	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	6.134		224.961	233.012	216.730	224.781
Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:													
288	D75-95 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564		492.000	1.536.446	474.000	1.518.446
289	D105-110 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725		492.000	1.797.339	474.000	1.779.339
Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:													
290	D 45 mm (2 cần - 147 CV)	285	13	3,9	6	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	971.360	705.631	10.344.669	679.816	10.318.854
291	D 45 mm (3 cần - 255 CV)	285	13	3,9	6	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	1.595.806	705.631	14.934.223	679.816	14.908.408
Máy khoan néo - độ sâu khoan:													
292	H 3,5m (80 CV)	285	13	3,9	6	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	439.425	705.631	10.733.454	679.816	10.707.639
Máy khoan ROBBIN - đường kính khoan:													
293	D 2,4m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.194.244	705.631	38.131.106	679.816	38.105.291
Tổ hợp dẫn khoan neo - công suất:													
294	9,0 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026	28.308	267.039	2.502.373	257.270	2.492.604
Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:													
295	YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	323.787	492.000	1.700.523	474.000	1.682.523
Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII:													
296	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000	3.839.185	267.039	8.455.487	257.270	8.445.718
MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC													
Máy phát điện lưu động - công suất:													
296a	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diesel	1x3/7	8.369	23.128	224.961	259.018	216.730	250.787
296b	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diesel	1x3/7	28.433	57.819	224.961	319.910	216.730	311.679
297	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	117.173	277.531	224.961	638.275	216.730	630.044
298	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diesel	1x3/7	172.893	416.297	224.961	841.611	216.730	833.380
299	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diesel	1x4/7	244.894	520.371	267.039	1.053.913	257.270	1.044.144
300	150 kVA	170	10	3,3	5	76 lít diesel	1x4/7	320.678	878.850	267.039	1.472.226	257.270	1.462.457
301	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697	1.225.764	267.039	1.834.424	257.270	1.824.655
Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:													

b

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
301a	120 m ³ /h	180	11	5	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198	188.625	267.039	534.377	257.270	524.608
302	600 m ³ /h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	619.766	267.039	1.273.380	257.270	1.263.611
Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:													
302a	120 m ³ /h	180	11	5,4	5	14 lít diesel	1x4/7	77.045	161.893	267.039	515.822	257.270	506.053
303	240 m ³ /h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842	323.787	267.039	767.709	257.270	757.940
304	360 m ³ /h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034	404.733	267.039	916.538	257.270	906.769
305	420 m ³ /h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811	439.425	267.039	1.024.284	257.270	1.014.515
306	540 m ³ /h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366	508.808	267.039	1.138.276	257.270	1.128.507
307	600 m ³ /h	180	10	5	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793	543.499	267.039	1.244.153	257.270	1.234.384
308	660 m ³ /h	180	10	5	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552	578.191	267.039	1.350.368	257.270	1.340.599
309	1200 m ³ /h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970	867.286	267.039	2.088.962	257.270	2.079.193
310	1260 m ³ /h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	901.977	267.039	2.242.210	257.270	2.232.441
Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:													
311	5 m ³ /h	180	12	5,2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	3.539	224.961	232.034	216.730	223.803
312	300 m ³ /h	180	11	3,8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	152.156	224.961	525.884	216.730	517.653
313	600 m ³ /h	180	11	3,4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	221.156	267.039	802.445	257.270	792.676
MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY													
Sà lan - trọng tải:													
313a	100 T	260	11	5,9	6			490.476			411.245		411.245
314	200 T	290	11	5,9	6			721.153			542.108		542.108
315	250 T	290	11	5,9	6			901.384			677.592		677.592
316	400 T	290	11	5,5	6			1.207.730			891.221		891.221
317	600 T	290	11	5,5	6			1.420.866			1.048.501		1.048.501
318	800 T	290	11	5,2	6			2.012.922			1.464.574		1.464.574
319	1000 T	290	11	5,2	6			2.368.110			1.723.004		1.723.004
Phao thép - trọng tải:													
320	60 T	230	11	5,9	6			121.530			115.189		115.189
321	200 T	230	11	5,9	6			211.645			200.603		200.603
322	250 T	230	11	5,9	6			222.193			210.600		210.600
323	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952			342.457		342.457
Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:													
324	5 T	230	11	5,2	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	508.808	432.195	1.177.690	411.707	1.157.202

h

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
325	40 T	230	11	5,2	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	1.514.859	941.841	3.270.426	897.194	3.225.779
	Ca nô - công suất:												
326	12 CV	260	12	6	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	34.691	432.195	549.932	411.707	529.444
327	23 CV	260	12	6	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	57.819	432.195	581.204	411.707	560.716
328	30 CV	260	12	5,4	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	69.383	432.195	597.905	411.707	577.417
329	54 CV	260	12	5,4	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	115.638	875.195	1.114.571	833.707	1.073.083
330	75 CV	260	11	4,6	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	161.893	875.195	1.200.618	833.707	1.159.130
331	150 CV	260	11	4,6	6	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	265.968	1.305.292	1.858.543	1.243.416	1.796.667
	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp đầu,...) - công suất:												
332	75 CV	260	9,5	5,2	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	786.339	2.713.841	3.696.161	2.585.194	3.567.514
333	150 CV	260	9,5	5	6	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.098.562	3.221.389	4.780.504	3.068.683	4.627.798
334	250 CV	260	9,5	5	6	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	1.711.444	3.221.389	5.524.775	3.068.683	5.372.069

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
335	360 CV	260	9,5	5	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	2.335.890	3.221.389	6.224.234	3.068.683	6.071.528
335a	600 CV	260	9,5	4,2	6	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	3.642.600	4.931.035	9.524.693	4.697.285	9.290.943
	Tàu cuốc sông-công suất:												
337	495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	6.013.181	7.853.488	20.609.049	7.481.200	20.236.761
	Tàu hút - công suất:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
339	585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	6.626.063	5.922.390	17.371.767	5.641.644	17.091.021
340	1200 cv	290	7	3,75	6	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	11.656.320	7.397.585	30.186.794	7.046.909	29.836.118
341	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	37.131.394	9.328.683	98.151.410	8.886.465	97.709.192

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
	Tàu hút bọ tự hành - công suất:												
342	1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	16.721.269	6.378.293	30.482.387	6.075.935	30.180.029
343	5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	60.501.854	6.378.293	108.427.457	6.075.935	108.125.099
	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
344	17 m ³	290	9	5,5	6	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốn II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	30.794.426	7.853.488	64.654.073	7.481.200	64.281.785
	Máy xáng cạp - dung tích gầu:												
345	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70 lít diesel	1x5/7	1.699.696	809.467	313.974	2.496.795	302.487	2.485.308
346	Trạm lặn	170	25	7,5	8		1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160		1.054.000	1.226.475	1.004.000	1.176.475
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM												
	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:												
347	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52 lít diesel	1x4/7	3.125.148	601.318	267.039	3.293.041	257.270	3.283.272
348	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65 lít diesel	1x4/7	3.593.955	751.648	267.039	3.807.100	257.270	3.797.331
	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:												
349	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1x3/7	975.792	438.774	224.961	1.407.356	216.730	1.399.125
	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:												
350	Tời ma tơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1x4/7	29.121	76.078	267.039	366.705	257.270	356.936
351	Xe goòng 3T	300	14	4,3	6		1x4/7	30.956		267.039	290.669	257.270	280.900
352	Đầu kéo 30T	300	11	3,8	6	37 lít diesel	1x4/7	3.107.721	427.861	267.039	2.735.637	257.270	2.725.868
353	Quang lật 360 T/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1x4/7	247.875	47.770	267.039	504.020	257.270	494.251
	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:												
354	135 CV	270	12	3,1	6	45 lít diesel	1x4/7	781.918	520.371	267.039	1.363.713	257.270	1.353.944
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM												
	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:												
355	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t	180	16	4,2	6	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	612.882	705.631	2.809.881	679.816	2.784.066
356	Máy khoan ngang UĐB-4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	444.615	705.631	1.939.615	679.816	1.913.800

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:												
357	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	355.619	705.631	6.314.188	679.816	6.288.373
358	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	3.539	639.276	3.334.981	615.888	3.311.593
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC												
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:												
359	1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh		3.440	5.308		10.142		10.142
360	2,0 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	8.846		14.324		14.324
360a	2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	14.154		20.599		20.599
360b	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	17 kWh		10.663	30.077		45.894		45.894
361	14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh		17.198	60.155		84.518		84.518
362	20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	84.924		123.928		123.928
	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:												
363	5,0 CV	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel		12.956	31.222		57.480		57.480
364	5,5 CV	150	20	5,4	5	3 lít diesel		15.478	34.691		66.060		66.060
365	10 CV	150	20	5,4	5	5 lít diesel		26.943	57.819		112.424		112.424
366	20 CV	150	18	4,7	5	10 lít diesel		65.809	115.638		229.268		229.268
367	25 CV	150	17	4	5	11 lít diesel		73.720	127.202		246.628		246.628
368	30 CV	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	173.457		317.958		317.958
369	40 CV	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	231.276		420.564		420.564
370	75 CV	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	416.297		783.541		783.541
371	120 CV	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	612.882		1.027.081		1.027.081
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:												
372	3,0 CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	21.557		41.803		41.803
373	6,0 CV	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	40.420		75.026		75.026
374	8,0 CV	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	53.893		99.093		99.093
375	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	38.924		221.791		221.791
376	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1x3/7	120.039	318.465	224.961	678.803	216.730	670.572

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
377	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.283.583	224.961	2.724.776	216.730	2.716.545
	Máy bơm vữa - năng suất:												
378	6,0 m ³ /h	150	18	6,6	5	19 kWh	1x4/7	103.415	33.616	267.039	492.317	257.270	482.548
379	9,0 m ³ /h	150	18	6,6	5	34 kWh	1x4/7	129.899	60.155	267.039	567.940	257.270	558.171
380	32-50 m ³ /h	150	18	6,1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	127.386	267.039	705.336	257.270	695.567
	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:												
381	126 CV	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684	624.446	313.974	1.174.290	302.487	1.162.803
382	350 CV	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900	1.468.604	313.974	2.270.771	302.487	2.259.284
383	380 CV	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420	1.572.678	313.974	2.403.708	302.487	2.392.221
384	480 CV	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820	1.942.720	313.974	2.880.224	302.487	2.868.737
	Xe bơm bê tông tự hành - năng suất:												
385	50 m ³ /h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.508.786	612.882	500.339	3.342.181	482.033	3.323.875
386	60 m ³ /h	260	13	5	6	60 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.809.744	693.829	500.339	3.647.290	482.033	3.628.984
	Máy bơm bê tông - năng suất:												
387	40-60 m ³ /h	220	13	6,5	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	322.004	538.935	2.173.959	519.217	2.154.241
388	60-90 m ³ /h	220	13	6,5	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	438.774	581.013	2.825.010	559.757	2.803.754
	Máy phun vữa - năng suất:												
389	9 m ³ /h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436	95.540	267.039	2.322.491	257.270	2.312.722
390	16 m ³ /h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447	759.008	267.039	8.504.613	257.270	8.494.844
	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:												
391	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1x3/7	6.420	8.846	224.961	249.986	216.730	241.755
	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:												
392	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	8.846		21.560		21.560
	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:												
393	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1x3/7	7.395	12.385	224.961	253.516	216.730	245.285
394	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1x3/7	24.535	28.308	224.961	303.157	216.730	294.926
	Máy phun (chưa tính khí nén):												
395	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22	5,4	4		1x3/7	8.026		224.961	241.762	216.730	233.531

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
396	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4		1x3/7	7.452		224.961	240.561	216.730	232.330
397	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1x3/7	16.510		224.961	249.891	216.730	241.660
398	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	311.388	492.000	4.301.165	474.000	4.283.165
	Máy khoan đứng - công suất:												
399	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	8.846		46.579		46.579
400	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	15.923		66.233		66.233
	Máy khoan sắt cầm tay, công suất:												
401	1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	5.308		18.843		18.843
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:												
402	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	1.592		14.872		14.872
403	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	1.946		15.071		15.071
403a	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	2.300		16.475		16.475
403b	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	2.831		23.185		23.185
404	1,5 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	4.069		33.851		33.851
	Máy luồn cáp - công suất:												
405	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1x3/7	94.900	47.770	224.961	333.230	216.730	324.999
	Máy cắt cáp - công suất:												
406	10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1x3/7	23.400	23.000	224.961	269.123	216.730	260.892
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:												
407	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	5.308		30.048		30.048
	Máy cắt gạch đá - công suất:												
408	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	5.308		27.252		27.252
	Máy cắt bê tông - công suất:												
408a	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	4.777		26.287		26.287
409	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1x3/7	17.400	19.462	224.961	287.198	216.730	278.967
410	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1x3/7	38.500	107.785	224.961	420.976	216.730	412.745
	Máy cắt ống - công suất:												
411	5,0 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1x3/7	28.200	15.923	224.961	267.322	216.730	259.091
	Máy cắt tôn - công suất:												
412	5,0 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1x3/7	18.800	17.693	224.961	258.947	216.730	250.716
413	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1x3/7	156.600	47.770	224.961	400.621	216.730	392.390
	Máy cắt đốt - công suất:												
414	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1x3/7	41.700	8.846	224.961	269.774	216.730	261.543
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:												

b

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
415	5,0 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1x3/7	18.200	15.923	224.961	257.643	216.730	249.412
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:												
416	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	3.539		12.012		12.012
417	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1x3/7	68.900	23.000	224.961	306.376	216.730	298.145
	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:												
418	1,5 m ³ /ph	120	30	6,6	5			5.400			18.720		18.720
419	3,0 m ³ /ph	120	30	6,6	5			6.100			21.147		21.147
	Máy uốn ống - công suất:												
420	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1x3/7	28.200	8.846	224.961	261.394	216.730	253.163
	Máy lọc tôn - công suất:												
421	5,0 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1x3/7	54.800	17.693	224.961	289.353	216.730	281.122
	Máy cưa kim loại - công suất:												
422	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	7.077		28.889		28.889
423	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	10.616		36.847		36.847
	Máy tiện - công suất:												
424	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1x3/7	111.400	33.616	224.961	358.837	216.730	350.606
	Máy bào thép - công suất:												
425	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1x3/7	72.900	28.308	224.961	318.879	216.730	310.648
	Máy phay - công suất:												
426	7,0 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1x3/7	89.100	26.539	224.961	331.690	216.730	323.459
	Máy ghép mí - công suất:												
427	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1x4/7	6.100	3.539	224.961	234.627	216.730	226.396
	Máy mài - công suất:												
428	1,0 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	3.539		7.182		7.182
429	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	7.077		18.228		18.228
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:												
430	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	5.308		24.097		24.097
	Máy hàn một chiều - công suất:												
431	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1x4/7	26.000	185.771	267.039	496.360	257.270	486.591
	Máy hàn xoay chiều - công suất:												
431a	7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1x4/7	4.300	26.539	267.039	300.200	257.270	290.431
432	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1x4/7	8.600	51.308	267.039	331.591	257.270	321.822
433	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1x4/7	16.000	84.924	267.039	376.603	257.270	366.834
	Máy hàn hơi - công suất:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
434	1000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	3.400		267.039	273.584	257.270	263.815
435	2000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	5.200		267.039	277.049	257.270	267.280
436	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	106.900		1.054.000	1.456.657	1.004.000	1.406.657
	Máy hàn nối ống nhựa:												
437	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	10.616		13.105		13.105
438	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1x4/7	50.000	14.154	267.039	357.193	257.270	347.424
439	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1x4/7	122.727	21.231	267.039	474.815	257.270	465.046
440	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1x4/7	170.909	31.847	267.039	558.667	257.270	548.898
	Máy quạt gió - công suất:												
441	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	28.308		34.091		34.091
442	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	51.308		63.998		63.998
	Máy khoan đập cáp - công suất:												
443	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1x4/7	630.000	254.772	267.039	1.277.811	257.270	1.268.042
	Máy khoan xoay - công suất:												
444	54 CV	230	14	6,5	5	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200	219.712	267.039	1.657.383	257.270	1.647.614
445	300 CV	230	13	3,9	5	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.121.690	372.237	7.796.541	358.618	7.782.922
	Bộ kích chuyên dùng:												
446	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6t)	200	18	4,5	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	115.001	705.631	1.527.768	679.816	1.501.953
447	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50 - 60T	200	13	2,2	5	14 kWh	1x4/7	91.300	24.770	267.039	378.087	257.270	368.318

CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT										
448	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752	47.752
449	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222	80.222
450	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626	222.626
451	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940	143.940
452	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450	450.450
453	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171	11.171
454	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424	19.424
455	Thùng trực 0,5 m3	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811	6.811
456	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440	1.005.440
457	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182	57.182
458	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272	462.272
459	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596	321.596
460	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076	11.076
461	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096	6.096
462	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804	33.804
463	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852	41.852
464	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 1 mạch (ES -125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101	99.101
465	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 12 mạch (TRIOSX, 12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130	292.130

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
466	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 24 mạch (TRIOSX, 24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379	343.379
467	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767	14.767
468	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059	147.059
469	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291	540.291
470	Ổng nhòm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020	1.020
471	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065	7.065
472	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396	2.287.396
473	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726	6.726
MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG											
474	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475	19.475
475	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343	120.343
476	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431	328.431
477	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466	1.645.466
478	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140	82.140
479	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514	294.514
480	Bộ thiết bị đo pda (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978	1.096.978
481	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189	478.189
482	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521	6.521
483	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054	10.054
484	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804	3.804
485	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438	4.438
486	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795	12.795
487	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348	11.348
488	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041	11.041

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
489	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613	5.613
490	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499	3.499
491	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287	9.287
492	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168	2.168
493	Bếp gas	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786	2.786
494	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621	6.621
495	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518	5.518
496	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455	17.455
497	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847	14.847
498	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833	5.833
499	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241	2.241
500	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618	14.618
501	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602	124.602
502	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293	569.293
503	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203	15.203
504	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315	6.315
505	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868	126.868
506	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874	59.874
507	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334	55.334
508	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390	9.390
509	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203	15.203
510	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193	201.193
511	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220	61.220

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
512	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323	7.323
513	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822	6.822
514	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760	18.760
515	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416	29.416
516	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348	39.348
517	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150	51.150
518	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037	43.037
519	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281	25.281
520	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418	183.418
521	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740	30.740
522	Máy caragrang (làm thí nghiệm chày)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518	5.518
523	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996	66.996
524	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126	8.126
525	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323	7.323
526	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523	83.523
527	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616	71.616
528	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245	14.245
529	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861	101.861
530	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406	145.406
531	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533	10.533
532	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237	76.237
533	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747	14.747
534	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093	47.093

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
535	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040	25.040
536	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386	33.386
537	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168	83.168
538	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514	48.514
539	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725	7.725
540	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741	12.741
541	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254	1.254
542	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844	13.844
543	Bàn dằn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475	23.475
544	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527	8.527
545	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343	13.343
546	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925	7.925
547	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323	7.323
548	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153	64.153
549	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980	51.980
550	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922	6.922
551	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686	64.686
552	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521	6.521
553	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079	1.679.079
554	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871	3.871
555	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068	3.068
556	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871	3.871

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
557	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710	2.710
558	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169	19.169
559	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155	7.155
560	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845	33.845
561	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980	51.980
562	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673	116.673
563	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758	49.758
564	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524	7.524
565	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050	1.050
566	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438	438
567	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250	19.250
568	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315	14.315
569	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162	162
570	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972	972
571	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268	2.268
572	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458	1.458
573	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215	1.215
574	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230	1.230
575	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125	5.125
576	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563	2.563
577	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513	513
578	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948	1.948
579	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750	87.750

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
580	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000	78.000
581	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538	1.538
582	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451	451
583	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569	16.569
584	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354	94.354
585	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888	2.888
586	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165	165
587	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289	289
588	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990	990
589	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850	14.850
590	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	6.300	3.150	788	1.260	5.198	5.198
591	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363	5.363
592	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375	12.375
593	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188
594	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313	1.313
595	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188
596	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063	3.063
597	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188
598	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625	2.625
599	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
600	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
601	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375	12.375

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
602	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500	170.500
603	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500	170.500
604	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125	4.125
605	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168	8.168
606	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888	2.888
607	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850	14.850
608	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713	3.713
609	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625	20.625
610	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250	8.250
611	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750	38.750
612	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500	46.500
613	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288	28.288
614	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100	8.100
615	Máy thấm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119	16.119
616	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600	159.600
617	Máy thử độ bụi	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950	3.950
618	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555	3.555
619	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200	59.200
620	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813	4.813
621	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125	13.125
622	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750	8.750
623	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750	8.750
624	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375

13

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
625	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313	1.313
626	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
627	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
628	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600	12.600
629	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400	8.400
630	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200	4.200
631	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400	47.400
632	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117	117
633	Vi kế	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117	117
634	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078	149.078
635	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979	84.979
636	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630	9.630
637	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627	17.627
MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP											
638	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287	404.287
639	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763	39.763
640	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533	167.533
641	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170	796.170
642	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669	752.669
643	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736	1.287.736
644	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740	403.740
645	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420	760.420
646	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679	16.679

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
647	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190	145.190
648	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170	139.170
649	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562	119.562
650	Máy đo điện áp xuyên thùng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093	29.093
651	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910	142.910
652	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609	48.609
653	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447	83.447
654	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561	290.561
655	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459	58.459
656	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292	120.292
657	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684	414.684
658	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584	297.584
659	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974	105.974
660	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558	146.558
661	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604	132.604
662	Mê gôm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128	40.128
663	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673	68.673
664	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538	397.538